

Bản số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-02-2022

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

Bà Nguyễn Thị Bích Hương.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Thái- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 N 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 202/2021/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 12 N 2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Đ, sinh N 1988.(có mặt).

Bị đơn: Anh Diệp Văn N, sinh N 1987. (vắng mặt).

Cùng trú tại: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị Đ trình bày: Chị và anh N kết hôn năm 2011. Trước khi kết hôn có được tìm hiểu nhau, kết hôn tự nguyện, được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm nhưng chị Đ vẫn cố gắng để duy trì cuộc sống chung. Đầu năm 2016 vợ chồng lại cãi nhau nên chị Đ bỏ về nhà bố mẹ để sống ly thân với anh N đến cuối năm 2016 vợ chồng mới quay lại sống chung với nhau đến năm 2018 chị Đ bỏ về nhà bố mẹ để lần nữa được gần một N thì anh N lại đón về và cùng sinh thêm con trai là cháu Nhật. Tuy nhiên, do vợ chồng không có tiếng nói chung nên đầu năm 2020 chị Đ bỏ về nhà bố mẹ để sống ly thân đến tháng 10 năm 2021 mới về chung sống với anh N. Thời gian gần đây vợ chồng không chung sống với nhau nữa. Chị Đ bỏ về nhà bố mẹ để sống ly thân với anh N.

Nay chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 và Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019. Chị Đ đề nghị được nuôi cháu Thương và nhường quyền nuôi cháu Nhật cho anh N nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng với chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Diệp Văn N trình bày tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải tại Tòa án: anh xác nhận về điều kiện, thời gian kết hôn như chị Đ trình bày là đúng. Về quá trình chung sống, anh N cho rằng vợ chồng chung sống với nhau bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Mâu thuẫn xảy ra chỉ do ứng xử giữa mẹ chồng và nàng dâu nên vợ chồng mới cãi nhau nên chị Đ bỏ về nhà mẹ đẻ. Anh N đã thuyết phục vợ và nhờ gia đình vợ can thiệp nhưng chị Đ không về đoàn tụ cùng anh. Anh xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng nên xin đoàn tụ, không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 và Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019. Tại bản tự khai ngày 25/12/2021 anh N trình bày nếu trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh xin nuôi cháu Nhật và nhường quyền nuôi cháu Thương cho chị Đ; Tuy nhiên, biên bản hòa giải ngày 31/12/2021 thì anh N trình bày nguyện vọng muốn nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không có yêu cầu gì.

Tại đơn nguyện vọng của cháu Diệp Thị Huyền Thương xác định nguyện vọng của cháu được ở với mẹ là chị Đặng Thị Đ.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương – xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, trưởng xóm Đồng Lâm là bà Lâm Thị N2 cung cấp thông tin về quá trình chung sống của anh N và chị Đ: Từ khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau bình thường. Tuy nhiên, sau khi sinh con đầu lòng được khoảng 2-3 N thì vợ chồng có mâu thuẫn nên chị Đ đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ vài lần rồi lại chung sống với nhau và tiếp tục sinh con thứ hai nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn và chị Đ thường xuyên bỏ về nhà bố mẹ đẻ.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng chưa chấp hành tốt theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; 58; 81;82;83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, cho chị Đ được ly hôn với anh N

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 và Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019. Đề nghị giao chị Đặng Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng con Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Anh Diệp Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu

Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đặng Thị Đ khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là anh Diệp Văn N. Bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã Tân Lợi, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vắng mặt. Vì vậy HĐXX căn cứ vào Điều 227 xét xử vắng mặt anh Diệp Văn N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Đ và anh Diệp Văn N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, chị Đ xác định vợ chồng sống hạnh phúc đến N 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Chị đã cố gắng hàn gắn để gìn giữ hạnh phúc gia đình nhưng do bất đồng quá lớn nên vợ chồng không thể đồng cảm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc chung. Vì vậy, chị đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ để suy xét lại cuộc sống chung. Cho đến nay chị xác định vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục mang lại hạnh phúc cho cả hai bên nên yêu cầu được ly hôn với anh N.

Theo anh N trình bày mâu thuẫn vợ chồng chỉ do ứng xử giữa mẹ chồng và nàng dâu. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 24/12/2021 của Tòa án đối với trưởng xóm Đồng Lâm, xã Tân Lợi, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên thì thấy việc mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh N là thường xuyên. Hội đồng xét xử thấy: Do không thể khắc phục mâu thuẫn nên chị Đ mới bỏ về nhà bố mẹ đẻ và quyết định ly hôn với anh N. Đối với

anh N có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng nhưng không có biện pháp thích hợp để gắn kết tình cảm vợ chồng vẫn để chị Đ nhiều lần thất vọng về cuộc sống chung và bỏ về nhà bố mẹ để sống ly thân với anh. Xét thấy, tình cảm vợ chồng phải do cả hai bên cùng vun đắp và xây dựng nhưng thực tế anh N và chị Đ đã xảy ra nhiều lần cãi vã, rạn nứt đến nay không thể hàn gắn được nên không có căn cứ để không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đ. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ.

[3] Về con chung: Chị Đặng Thị Đ và anh Diệp Văn N xác định vợ chồng có 02 con chung là Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 và Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019. Hiện tại chị Đ và anh N vẫn đang nuôi dưỡng, chăm sóc hai con. Sau khi ly hôn, chị Đ có nguyện vọng tiếp tục được nuôi cháu Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 và đồng ý để anh N nuôi dưỡng cháu N1; anh N có nguyện vọng được nuôi cháu Diệp Minh Nhật, sinh ngày 27/9/2019. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện và ổn định về tâm sinh lý cho các con cần chấp nhận yêu cầu của cả nguyên đơn, bị đơn cũng như nguyện vọng của cháu T. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Đ được nuôi dưỡng con Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Anh Diệp Văn N được nuôi dưỡng con Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh N, chị Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Không xem xét về việc cấp dưỡng nuôi con chung do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, chị Đặng Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Đặng Thị Đ, cho chị Đặng Thị Đ được ly hôn anh Diệp Văn N.

[2]. Về con chung: Giao chị Đặng Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng con Diệp Thị Huyền T, sinh ngày 25/7/2012 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Anh Diệp Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con Diệp Minh N1, sinh ngày 27/9/2019 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho các bên do không có yêu cầu. Chị Đ, anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

[3]. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

[4]. Án phí: Chị Đặng Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005235 ngày 16/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

[5]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn chị Đặng Thị Đ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là anh Diệp Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh, huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu VT, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn

